

Số: 12 /24/CBTT – HAGL Agrico

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HNG
- Địa chỉ: Số 15 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0269.2222283
- Email: [haglagrico@thagrico.vn](mailto:haglagrico@thagrico.vn) Website: <https://haagrigo.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3/2024
  - BCTC riêng (ĐKGD không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

- Có  Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày .29./10/2024 tại đường dẫn: <https://www.haagrico.com/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.

|   |  |
|---|--|
| <p><b>Tài liệu đính kèm:</b><br/>- BCTC Quý 3/2024<br/>- Văn bản giải trình</p> | <p><b>Đại diện tổ chức</b><br/>Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT<br/>(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)</p> <p></p> <p><b>PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC</b><br/><b>Nguyễn Hoàng Phi</b></p> <p></p> |
|---|--|

# HAGL Agrico

## Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

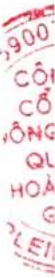
Quý III năm 2024



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>             |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 1 - 2        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 7 - 39       |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024

Ngàn VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>2.575.056.843</b>     | <b>2.658.783.434</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>4</b>    | <b>107.988.531</b>       | <b>75.967.251</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 107.988.531              | 75.967.251                |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>245.467.792</b>       | <b>600.574.464</b>        |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 88.964.494               | 277.048.612               |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 104.904.292              | 277.155.414               |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 122.992.982              | 115.624.392               |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (71.393.976)             | (69.253.954)              |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                    | <b>9</b>    | <b>2.130.852.616</b>     | <b>1.880.825.838</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 2.145.304.327            | 1.942.077.497             |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (14.451.711)             | (61.251.659)              |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>90.747.904</b>        | <b>101.415.881</b>        |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 15          | 4.218.184                | 833.657                   |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 86.243.889               | 100.296.393               |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 285.831                  | 285.831                   |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>13.372.768.764</b>    | <b>11.436.995.904</b>     |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>1.804.715.866</b>     | <b>909.875.453</b>        |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn              | 7           | 1.804.715.866            | 909.875.453               |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>5.443.116.408</b>     | <b>5.585.165.173</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 10          | 5.434.563.506            | 5.576.109.655             |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 8.657.810.321            | 8.348.919.143             |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (3.223.246.815)          | (2.772.809.488)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 11          | 8.552.902                | 9.055.518                 |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 11.866.313               | 11.796.351                |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (3.313.411)              | (2.740.833)               |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>5.619.948.505</b>     | <b>4.435.299.954</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 12          | 5.619.948.505            | 4.435.299.954             |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         |             | <b>334.668.839</b>       | <b>339.446.064</b>        |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết              | 13.2        | 334.668.839              | 339.446.064               |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           | 14          | 2.594.610                | 2.594.610                 |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn        | 14          | (2.594.610)              | (2.594.610)               |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>170.319.146</b>       | <b>167.209.260</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 15          | 70.000.281               | 70.207.631                |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 28.2        | 100.318.865              | 97.001.629                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>15.947.825.607</b>    | <b>14.095.779.338</b>     |

1273  
 GTY  
 PHẦN  
 NGH  
 ỚC T  
 NG A  
 ALA  
 U-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024

Ngàn VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                   |             | <b>14.088.821.848</b>    | <b>11.840.072.367</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   |             | <b>12.494.748.899</b>    | <b>9.609.413.390</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 16          | 973.921.906              | 501.655.381               |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 17          | 1.761.390.325            | 1.555.784.364             |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 18          | 12.750.883               | 12.453.131                |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                              |             | 57.072.039               | 46.549.076                |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 19          | 1.269.025.402            | 1.126.175.978             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                               | 20          | 149.541.919              | 156.090.429               |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn   | 21          | 8.271.046.425            | 6.210.705.031             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                   |             | <b>1.594.072.949</b>     | <b>2.230.658.977</b>      |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                             | 19          | -                        | 33.939.083                |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                                | 20          | 184.102.949              | 173.697.682               |
| 338        | 3. Vay dài hạn  | 21          | 1.409.970.000            | 2.023.022.212             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |             | <b>1.859.003.759</b>     | <b>2.255.706.971</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                |             | <b>1.859.003.759</b>     | <b>2.255.706.971</b>      |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                               | 22.1        | 11.085.538.950           | 11.085.538.950            |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                |             | 11.085.538.950           | 11.085.538.950            |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                 | 22.1        | 1.170.127.000            | 1.170.127.000             |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                           | 22.1        | (1.748.665.698)          | (1.897.856.851)           |
| 421        | 4. Lỗi lũy kế sau thuế chưa phân phối                   | 22.1        | (8.647.996.493)          | (8.102.102.128)           |
| 421a       | - Lỗi sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (8.102.102.128)          | (7.003.641.410)           |
| 421b       | - Lỗi sau thuế chưa phân phối kỳ này                    |             | (545.894.365)            | (1.098.460.718)           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                              |             | <b>15.947.825.607</b>    | <b>14.095.779.338</b>     |

Nguyễn Văn Tiên  
 Người lập

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

Đỗ Vũ Hải Hà  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
 Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý III năm 2024

| Mã số | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Quý III       |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|-------|--|-------------|---------------|---------------|-----------------------------------|---------------|
|       |  |             | Năm nay       |               | Năm trước                         |               |
|       |  |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                           | Năm trước     |
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 140.794.412   | 159.860.581   | 287.965.104                       | 438.288.459   |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán                                | 24          | (187.400.180) | (260.379.985) | (597.142.961)                     | (627.510.357) |
| 20    | 3. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | (46.605.768)  | (100.519.404) | (309.177.857)                     | (189.221.898) |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 4.666.903     | 7.117.052     | 67.831.982                        | 24.740.366    |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                               | 25          | (117.063.634) | (87.593.188)  | (277.953.288)                     | (257.352.611) |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (62.165.828)  | (81.941.634)  | (216.933.444)                     | (243.813.808) |
| 24    | 6. Lãi trong công ty liên kết                      |             | 10.204.565    | 7.538.492     | 21.367.333                        | 22.497.810    |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                                | 26          | (2.674.588)   | (6.309.317)   | (7.784.344)                       | (19.597.870)  |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | (5.018.250)   | (17.839.398)  | (16.520.089)                      | (58.089.006)  |
| 30    | 9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh                |             | (156.490.772) | (197.605.763) | (522.236.263)                     | (477.023.209) |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                  | 27          | 479.607       | 1.223.373     | 2.702.676                         | 22.556.122    |
| 32    | 11. Chi phí khác                                   | 27          | (27.373.132)  | (1.801.131)   | (29.329.444)                      | (5.770.664)   |
| 40    | 12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác                            | 27          | (26.893.525)  | (577.758)     | (26.626.768)                      | 16.785.458    |

Ngàn VND



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

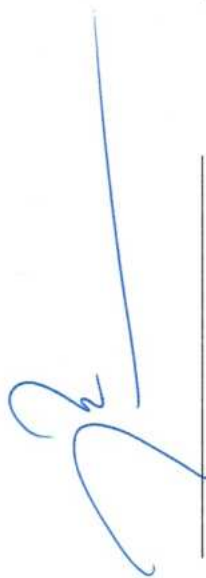
Ngàn VND

| Mã số | KHOẢN MỤC                                 | Thuyết minh | Quý III       |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|-------|---|-------------|---------------|---------------|-----------------------------------|---------------|
|       |   |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                           | Năm trước     |
| 50    | 13. Tổng lỗ kế toán trước thuế            |             | (183.384.297) | (198.183.521) | (548.863.031)                     | (460.237.751) |
| 51    | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 28          | (114.677)     | (286.078)     | (348.570)                         | (476.503)     |
| 52    | 15. Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 28          | 1.113.645     | (509.705)     | 3.317.236                         | 14.641.637    |
| 60    | 16. Lỗ sau thuế TNDN                      |             | (182.385.329) | (198.979.304) | (545.894.365)                     | (446.072.617) |
| 61    | 17. Lỗ sau thuế của công ty mẹ            |             | (182.385.329) | (198.979.304) | (545.894.365)                     | (446.072.617) |
| 70    | 19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)         |             | (165)         | (179)         | (492)                             | (402)         |
| 71    | 20. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)       |             | (165)         | (179)         | (492)                             | (402)         |



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập

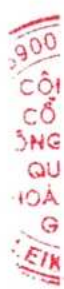
Ngày 29 tháng 10 năm 2024



Đỗ Vũ Hải Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Quý III năm 2024

Ngàn VND

| Mã số     | KHOẢN MỤC   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|-----------|---|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|           |   |             | Năm nay                           | Năm trước                |
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                                   |                          |
| <b>01</b> | <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>   |             | <b>(548.863.031)</b>              | <b>(460.237.751)</b>     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                                   |                          |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình (Hoàn nhập)/các khoản dự phòng | 10,11       | 399.962.900<br>(44.659.926)       | 357.096.985<br>9.207.019 |
| 04        | Lãi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái  |             | 7.650.047                         | (10.873.135)             |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (122.194)                         | (623.676)                |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 25          | 216.933.444                       | 243.813.808              |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                              |             | <b>30.901.240</b>                 | <b>138.383.250</b>       |
| 09        | Giảm các khoản phải thu   |             | 593.543.610                       | 123.802.037              |
| 10        | Tăng hàng tồn kho   |             | (159.333.125)                     | (568.469.093)            |
| 11        | Tăng các khoản phải trả   |             | 538.910.872                       | 783.056.283              |
| 12        | Tăng chi phí trả trước  |             | (5.103.964)                       | (23.046.761)             |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (350.117.359)                     | (170.319.108)            |
| 15        | Thuế TNDN đã nộp  |             | (162.860)                         | -                        |
| 17        | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   |             | (129.600)                         | (64.800)                 |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>648.508.814</b>                | <b>283.341.808</b>       |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                                   |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ  |             | (900.368.920)                     | (469.281.513)            |
| 23        | Tiền chi cho vay  |             | (1.151.078.689)                   | (275.087.498)            |
| 27        | Lãi tiền gửi  |             | 122.194                           | 35.601                   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(2.051.325.415)</b>            | <b>(744.333.410)</b>     |

127  
 CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI  
 T. T.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

Ngàn VND

| Mã số     | KHOẢN MỤC   | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                     |
|-----------|---|-------------|-----------------------------------|---------------------|
|           |   |             | Năm nay                           | Năm trước           |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                                   |                     |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                  |             | 2.944.820.000                     | 1.714.090.000       |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                 |             | (1.509.982.119)                   | (1.264.444.862)     |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>1.434.837.881</b>              | <b>449.645.138</b>  |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>               |             | <b>32.021.280</b>                 | <b>(11.346.464)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>4</b>    | <b>75.967.251</b>                 | <b>27.802.937</b>   |
| <b>70</b> | <b>Tiền cuối kỳ</b>                                 | <b>4</b>    | <b>107.988.531</b>                | <b>16.456.473</b>   |



Nguyễn Văn Tiên  
 Người lập

Ngày 29 tháng 10 năm 2024



Đỗ Vũ Hải Hà  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
 Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý III năm 2024

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai mươi (20) vào ngày 14 tháng 3 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 7 năm 2015. Ngày 09 tháng 8 năm 2024, HOSE quyết định về việc hủy niêm yết Cổ phiếu của Công ty từ ngày 06 tháng 9 năm 2024 theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM, lý do Công ty có kết quả sản xuất, kinh doanh bị lỗ trong 03 năm liên tục căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2021, 2022, 2023.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội ("HNX") ban hành Quyết định số 974/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty và chính thức đưa cổ phiếu của Công ty vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") tại HNX kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2024 theo Thông báo số 4111/TB-SGDHN.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2024 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2024.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngôn ngữ Việt Nam ("Ngàn VND").

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế kỳ này.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

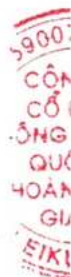
**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

127  
 G TY  
 H ANH  
 NGH  
 C TE  
 G AI  
 LAI  
 .T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.5 Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Vườn cây lâu năm                | 10 - 25 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 8 - 50 năm  |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 15 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng              | 10 năm      |
| Quyền sử dụng đất               | 20 năm      |
| Chương trình phần mềm           | 10 năm      |
| Tài sản khác                    | 10 - 15 năm |

*Vườn cây cao su*

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

*Vườn cây ăn trái*

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành TSCĐ và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

*Khấu hao các vườn cây*

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.6 Khấu hao và hao mòn** (tiếp theo)

*Khấu hao các vườn cây* (tiếp theo)

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

Chi tiết như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |                 |                 |                 |
|---------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|               | Vườn cây cao su    | Vườn cây chuối  | Vườn cây mít    | Vườn cây xoài   |
| Năm thứ 1     | 2,50               | 10,00           | 0,80            | 0,30            |
| Năm thứ 2     | 2,80               | 10,00           | 1,80            | 1,00            |
| Năm thứ 3     | 3,50               | 10,00           | 4,10            | 2,20            |
| Năm thứ 4     | 4,40               | 10,00           | 5,80            | 4,30            |
| Năm thứ 5     | 4,80               | 10,00           | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 6     | 5,40               | 10,00           | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 7     | 5,40               | 10,00           | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 8     | 5,10               | 10,00           | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 9     | 5,10               | 10,00           | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 10    | 5,00               | Giá trị còn lại | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 11    | 7,00               |                 | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 12    | 6,60               |                 | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 13    | 6,20               |                 | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 14    | 5,90               |                 | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 15    | 5,50               |                 | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 16    | 5,40               |                 | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 17    | 5,00               |                 | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 18    | 5,50               |                 | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 19    | 5,20               |                 | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 20    | Giá trị còn lại    |                 | Giá trị còn lại | Giá trị còn lại |

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, vườn cây ăn trái và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đèn bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

*Dự án chăn nuôi*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.10 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư vào đơn vị khác*

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Dự phòng**

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**3.13 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

1274  
 NG TY  
 PHÁN  
 NGH  
 ĐỐ T  
 NG A  
 GIA LA  
 KU-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ** (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 24.400; tỷ giá nợ phải trả: 24.740 (31 tháng 12 năm 2023: tỷ giá tài sản: 24.110; tỷ giá nợ phải trả: 24.410); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 5,96; tỷ giá nợ phải trả: 6,37 (31 tháng 12 năm 2023: tỷ giá tài sản: 5,85; tỷ giá nợ phải trả: 6,11).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con có đơn vị tiền tệ ghi chép sổ sách khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.16 Ghi nhận doanh thu** (tiếp theo)

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

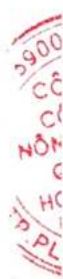
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Tiền gửi ngân hàng | 84.538.382                  | 74.055.014                   |
| Tiền mặt tại quỹ   | 2.222.149                   | 1.912.237                    |
| Tiền đang chuyển   | 21.228.000                  | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>107.988.531</b>          | <b>75.967.251</b>            |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Phải thu hợp đồng xây dựng     | -                           | 205.728.754                  |
| Phải thu thương mại và dịch vụ | 88.964.494                  | 71.319.858                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>88.964.494</b>           | <b>277.048.612</b>           |

Phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 17.183.735 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (Thuyết minh số 29).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Trả trước cho nhà thầu xây dựng và nhà cung cấp máy móc, thiết bị | 58.449.582                  | 57.152.151                   |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 46.454.710                  | 220.003.263                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>104.904.292</b>          | <b>277.155.414</b>           |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

|                   | Ngàn VND                    |                              |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Chính phủ Lào (*) | 1.804.715.866               | 667.928.178                  |
| Bên liên quan     | -                           | 241.947.275                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.804.715.866</b>        | <b>909.875.453</b>           |

(\*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế, tiền thuế đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Phải thu các bên liên quan từ việc cần trừ công nợ | 104.719.285                 | 87.094.861                   |
| Phải thu nhân viên                                 | 12.462.163                  | 12.516.775                   |
| Các khoản khác                                     | 5.811.534                   | 16.012.756                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>122.992.982</b>          | <b>115.624.392</b>           |

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan là 102.876.844 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (*Thuyết minh số 29*).

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                      | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.848.941.731               | 1.634.224.398                |
| <i>Trong đó:</i>                     |                             |                              |
| <i>Hợp đồng xây dựng</i>             | 1.169.597.223               | 1.057.963.082                |
| <i>Hoạt động sản xuất</i>            | 679.344.508                 | 576.261.316                  |
| Nguyên vật liệu                      | 201.850.027                 | 215.348.968                  |
| Hàng hóa                             | 44.173.598                  | 50.435.836                   |
| Công cụ, dụng cụ                     | 34.828.285                  | 28.405.951                   |
| Thành phẩm                           | 15.510.686                  | 13.662.344                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>2.145.304.327</b>        | <b>1.942.077.497</b>         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (14.451.711)                | (61.251.659)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>                 | <b>2.130.852.616</b>        | <b>1.880.825.838</b>         |



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                            | Cây trồng<br>lâu năm | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dân | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng       |
|----------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                      |                                       |                           |                     |                       |              |                 |
| Số dư đầu kỳ               | 5.928.860.841        | 1.194.213.991                         | 906.287.648               | 309.562.617         | 3.188.699             | 6.805.347    | 8.348.919.143   |
| Mua mới                    | -                    | 2.879.200                             | -                         | 2.904.601           | 48.413                | -            | 5.832.214       |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 149.940.723          | 32.847.387                            | -                         | 9.831.055           | -                     | -            | 192.619.165     |
| Chênh lệch tỷ giá          | 81.547.079           | 14.318.896                            | 10.640.654                | 3.848.638           | 2.676                 | 81.856       | 110.439.799     |
| Số dư cuối kỳ              | 6.160.348.643        | 1.244.259.474                         | 916.928.302               | 326.146.911         | 3.239.788             | 6.887.203    | 8.657.810.321   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>     |                      |                                       |                           |                     |                       |              |                 |
| Số dư đầu kỳ               | (1.620.611.910)      | (552.238.916)                         | (418.360.036)             | (174.090.560)       | (2.683.770)           | (4.824.296)  | (2.772.809.488) |
| Khấu hao                   | (305.195.875)        | (57.214.370)                          | (38.313.004)              | (15.542.398)        | (426.730)             | (192.535)    | (416.884.912)   |
| Chênh lệch tỷ giá          | (19.783.869)         | (6.597.008)                           | (4.904.880)               | (2.207.078)         | (1.551)               | (58.029)     | (33.552.415)    |
| Số dư cuối kỳ              | (1.945.591.654)      | (616.050.294)                         | (461.577.920)             | (191.840.036)       | (3.112.051)           | (5.074.860)  | (3.223.246.815) |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                      |                                       |                           |                     |                       |              |                 |
| Số dư đầu kỳ               | 4.308.248.931        | 641.975.075                           | 487.927.612               | 135.472.057         | 504.929               | 1.981.051    | 5.576.109.655   |
| Số dư cuối kỳ              | 4.214.756.989        | 628.209.180                           | 455.350.382               | 134.306.875         | 127.737               | 1.812.343    | 5.434.563.506   |

Ngân VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Ngàn VND             |                         |                    |
|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
|                        | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>máy vi tính | Tổng cộng          |
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                         |                    |
| Số dư đầu kỳ           | 5.737.607            | 6.058.744               | 11.796.351         |
| Chênh lệch tỷ giá      | 69.013               | 949                     | 69.962             |
| Số dư cuối kỳ          | <u>5.806.620</u>     | <u>6.059.693</u>        | <u>11.866.313</u>  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                      |                         |                    |
| Số dư đầu kỳ           | -                    | (2.740.833)             | (2.740.833)        |
| Hao mòn                |                      | (572.578)               | (572.578)          |
| Số dư cuối kỳ          | -                    | <u>(3.313.411)</u>      | <u>(3.313.411)</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                         |                    |
| Số dư đầu kỳ           | 5.737.607            | 3.317.911               | 9.055.518          |
| Số dư cuối kỳ          | <u>5.806.620</u>     | <u>2.746.282</u>        | <u>8.552.902</u>   |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Chi phí phát triển vườn cây ăn trái    | 3.154.764.301               | 2.497.040.945                |
| Chi phí phát triển vườn cây cao su     | 957.918.258                 | 812.436.261                  |
| Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường | 661.384.312                 | 493.727.094                  |
| Dự án nuôi bò                          | 549.725.803                 | 346.528.003                  |
| Các công trình khác                    | 296.155.831                 | 285.567.651                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <u><b>5.619.948.505</b></u> | <u><b>4.435.299.954</b></u>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT**

**13.1. Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

| Tên công ty con  | Trụ sở                | Tình trạng hoạt động | Ngày thành lập/ ngày mua | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--|-----------------------|----------------------|--------------------------|------------------|
| (1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh  | Attapeu, Lào          | Đang hoạt động       | 12/1/2007                | 100,00           |
| (2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu                  | Attapeu, Lào          | Đang hoạt động       | 22/5/2008                | 100,00           |
| (3) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav                                      | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 16/7/2010                | 100,00           |
| (4) Công ty TNHH Heng Brothers   | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 25/01/2010               | 100,00           |
| (5) Công ty TNHH CRD   | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 15/12/2010               | 100,00           |
| (6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri                                     | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 18/11/2009               | 100,00           |
| (7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào (i) | Attapeu, Lào          | Trước hoạt động (*)  | 05/01/2024               | 100,00           |

(i) Nam Lào được thành lập ngày 5 tháng 1 năm 2024 theo GCNĐKKD số 0005/ĐKDN cấp bởi Cơ quan đăng ký doanh nghiệp, Sở Công nghiệp và Thương mại tỉnh Attapeu, Lào và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 002-2024/KHĐT.ĐT4 cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, để thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại tỉnh Attapeu và tỉnh Sekong, Lào.

(\*) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 9 năm 2024.

275  
 TỶ  
 HẠN  
 NGH  
 ICT  
 IG I  
 A/L  
 U.

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

**13.2. Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty liên kết            | Lĩnh vực kinh doanh                                     | Ngày 30 tháng 9 năm 2024 |                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                         |
|---------------------------------|---|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                 |   | Tỷ lệ sở hữu (%)         | Giá trị ghi sổ Ngân VND | Tỷ lệ sở hữu (%)          | Giá trị ghi sổ Ngân VND |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar | Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su | 49,14                    | 334.668.839             | 49,14                     | 339.446.064             |

**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

| Tên công ty                                    | Lĩnh vực kinh doanh    | Số cuối kỳ                   |                         | Số đầu kỳ                    |                         |
|--|------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------|
|  |                        | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | Giá trị đầu tư Ngân VND | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | Giá trị đầu tư Ngân VND |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đồng Vàng | Kinh doanh cây ăn trái | 15,00                        | 2.594.610               | 15,00                        | 2.594.610               |
|  |                        |                              | (2.594.610)             |                              | (2.594.610)             |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | Ngân VND                    |                              |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                 | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                             |                              |
| Công cụ, dụng cụ                | 3.428.165                   | 613.071                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 790.019                     | 220.586                      |
|                                 | <b>4.218.184</b>            | <b>833.657</b>               |
| <b>Dài hạn</b>                  |                             |                              |
| Chi phí khai hoang              | 35.084.651                  | 35.473.885                   |
| Công cụ, dụng cụ                | 26.080.275                  | 25.462.193                   |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 8.835.355                   | 9.271.553                    |
|                                 | <b>70.000.281</b>           | <b>70.207.631</b>            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>74.218.465</b>           | <b>71.041.288</b>            |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Ngân VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ     | 610.159.469                 | 306.805.194                  |
| Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị | 291.648.684                 | 145.629.572                  |
| Phải trả nhà thầu xây dựng                 | 60.394.425                  | 37.501.287                   |
| Phải trả tiền mua cổ phần                  | 11.719.328                  | 11.719.328                   |
|  | <b>973.921.906</b>          | <b>501.655.381</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>973.921.906</b>          | <b>501.655.381</b>           |

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 845.883.611 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (Thuyết minh số 29).

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | Ngân VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước | 939.213.458                 | 1.531.884.458                |
| Khách hàng xây dựng trả tiền trước              | 797.565.439                 | -                            |
| Khách hàng trả trước khác                       | 24.611.428                  | 23.899.906                   |
|   | <b>1.761.390.325</b>        | <b>1.555.784.364</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>1.761.390.325</b>        | <b>1.555.784.364</b>         |

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 919.192.888 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 28.1) | 11.047.804                  | 10.712.510                   |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 656.714                     | 619.211                      |
| Các khoản khác                                      | 1.046.365                   | 1.121.410                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>12.750.883</b>           | <b>12.453.131</b>            |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                               | Ngàn VND                    |                              |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                               | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| <b>Ngắn hạn</b>               |                             |                              |
| Chi phí lãi vay               | 1.237.263.058               | 1.092.674.678                |
| Trong đó:                     |                             |                              |
| Chi phí lãi vay ngân hàng     | 277.755.027                 | 510.978.734                  |
| Chi phí lãi vay bên liên quan | 959.508.031                 | 581.695.944                  |
| Chi phí hoạt động             | 30.590.683                  | 32.375.603                   |
| Chi phí khác                  | 1.171.661                   | 1.125.697                    |
|                               | <b>1.269.025.402</b>        | <b>1.126.175.978</b>         |
| <b>Dài hạn</b>                |                             |                              |
| Chi phí lãi vay               | -                           | 33.939.083                   |
| Trong đó:                     |                             |                              |
| Chi phí lãi vay ngân hàng     | -                           | 33.939.083                   |
|                               | -                           | <b>33.939.083</b>            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>1.269.025.402</b>        | <b>1.160.115.061</b>         |

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 959.637.031 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                 | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <i>Ngàn VND</i>                 |                             |                              |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                             |                              |
| Phải trả tiền thuê đất          | 105.222.339                 | 101.454.835                  |
| Phải trả các công ty            | 22.148.626                  | -                            |
| Các khoản khác                  | 22.170.954                  | 54.635.594                   |
|                                 | <b>149.541.919</b>          | <b>156.090.429</b>           |
| <b>Dài hạn</b>                  |                             |                              |
| Phải trả tiền thuê đất          | 142.406.522                 | 142.117.025                  |
| Phải trả các công ty và cá nhân | 36.501.054                  | 31.580.657                   |
| Nhận ký quỹ dài hạn             | 5.195.373                   | -                            |
|                                 | <b>184.102.949</b>          | <b>173.697.682</b>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>333.644.868</b>          | <b>329.788.111</b>           |

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 20.254.162 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 15.589.032 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (*Thuyết minh số 29*).

**21. VAY**

|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| <i>Ngàn VND</i>   |                             |                              |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                             |                              |
| Vay dài hạn doanh nghiệp tới hạn trả<br>( <i>Thuyết minh 21.4</i> ) | 7.093.162.004               | 4.394.501.662                |
| Vay ngắn hạn ngân hàng<br>( <i>Thuyết minh 21.1</i> )               | 500.000.000                 | 500.000.000                  |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả<br>( <i>Thuyết minh 21.3</i> )    | 405.143.903                 | 1.043.462.851                |
| Vay ngắn hạn doanh nghiệp<br>( <i>Thuyết minh 21.2</i> )            | 272.740.518                 | 272.740.518                  |
|   | <b>8.271.046.425</b>        | <b>6.210.705.031</b>         |
| <b>Vay dài hạn</b>  |                             |                              |
| Vay dài hạn các doanh nghiệp<br>( <i>Thuyết minh 21.4</i> )         | 1.409.970.000               | 1.904.917.607                |
| Vay dài hạn ngân hàng<br>( <i>Thuyết minh 21.3</i> )                | -                           | 118.104.605                  |
|   | <b>1.409.970.000</b>        | <b>2.023.022.212</b>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>9.681.016.425</b>        | <b>8.233.727.243</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**21. VAY (tiếp theo)**

**21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

|                           | Ngân VND                    |                              |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                           | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 500.000.000                 | 500.000.000                  |

**21.2 Vay ngắn hạn doanh nghiệp**

|  | Ngân VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải | 272.740.518                 | 272.740.518                  |

**21.3 Vay dài hạn ngân hàng**

|   | Ngân VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu           | 405.143.903                 | 650.410.971                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                | -                           | 340.561.880                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                           | -                           | 170.594.605                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>405.143.903</b>          | <b>1.161.567.456</b>         |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                              |
| <i>Vay dài hạn</i>  | -                           | 118.104.605                  |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm</i> | 405.143.903                 | 1.043.462.851                |

**21.4 Vay dài hạn các doanh nghiệp**

|  | Ngân VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                             | 7.484.034.070               | 5.182.114.070                |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai                                  | 1.019.097.934               | 1.117.305.199                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>8.503.132.004</b>        | <b>6.299.419.269</b>         |
| <i>Trong đó:</i>   |                             |                              |
| <i>Vay dài hạn</i>   | 1.409.970.000               | 1.904.917.607                |
| <i>Vay dài hạn các doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm</i> | 7.093.162.004               | 4.394.501.662                |

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

Ngàn VND  
Tổng cộng

**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023**

|                            |                |               |                 |                 |               |
|----------------------------|----------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------|
| Số đầu kỳ                  | 11.085.538.950 | 1.170.127.000 | (2.217.695.545) | (7.003.497.410) | 3.034.472.995 |
| Lỗ thuần trong kỳ          | -              | -             | -               | (446.072.617)   | (446.072.617) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | -              | -             | 310.582.937     | -               | 310.582.937   |
| Số cuối kỳ                 | 11.085.538.950 | 1.170.127.000 | (1.907.112.608) | (7.449.570.027) | 2.898.983.315 |

**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

|                            |                |               |                 |                 |               |
|----------------------------|----------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------|
| Số đầu kỳ                  | 11.085.538.950 | 1.170.127.000 | (1.897.856.851) | (8.102.102.128) | 2.255.706.971 |
| Lỗ thuần trong kỳ          | -              | -             | -               | (545.894.365)   | (545.894.365) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | -              | -             | 149.191.153     | -               | 149.191.153   |
| Số cuối kỳ                 | 11.085.538.950 | 1.170.127.000 | (1.748.665.698) | (8.647.996.493) | 1.859.003.759 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Cổ phiếu                    | Cổ phiếu                     |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành            | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                        | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.





# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

## 23. DOANH THU

### 23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                       | Quý III            |                    | Ngàn VND                              |                    |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                                       |                    |                    | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                    |
|                                       | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                               | Năm trước          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b>140.794.412</b> | <b>159.860.581</b> | <b>287.965.104</b>                    | <b>438.288.459</b> |
| Trong đó:                             |                    |                    |                                       |                    |
| Doanh thu bán mù cao su               | 89.778.806         | 58.443.007         | 147.731.893                           | 109.466.930        |
| Doanh thu bán trái cây                | 49.743.691         | 83.540.301         | 136.970.413                           | 308.767.235        |
| Doanh thu bán vật tư nông nghiệp      | 586.093            | 17.371.112         | 788.274                               | 18.367.689         |
| Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác | 685.822            | 506.161            | 2.474.524                             | 1.686.605          |

### 23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Quý III          |                  | Ngàn VND                              |                   |
|----------------------------|------------------|------------------|---------------------------------------|-------------------|
|                            |                  |                  | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                   |
|                            | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay                               | Năm trước         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.612.673        | 7.113.152        | 67.709.788                            | 24.704.765        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng     | 54.230           | 3.900            | 122.194                               | 35.601            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>4.666.903</b> | <b>7.117.052</b> | <b>67.831.982</b>                     | <b>24.740.366</b> |

## Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                  | Quý III            |                    | Ngàn VND                              |                    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                                  |                    |                    | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                    |
|                                  | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                               | Năm trước          |
| Giá vốn mù cao su                | 97.805.515         | 105.178.049        | 214.359.735                           | 179.449.384        |
| Giá vốn trái cây                 | 88.657.112         | 137.614.060        | 380.060.221                           | 427.115.191        |
| Giá vốn vật tư nông nghiệp       | 133.234            | 16.717.968         | 335.137                               | 17.990.101         |
| Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác | 804.319            | 869.908            | 2.387.868                             | 2.955.681          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>187.400.180</b> | <b>260.379.985</b> | <b>597.142.961</b>                    | <b>627.510.357</b> |

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                            | Quý III            |                   | Ngàn VND                              |                    |
|----------------------------|--------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                            |                    |                   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                    |
|                            | Năm nay            | Năm trước         | Năm nay                               | Năm trước          |
| Chi phí lãi vay            | 62.165.828         | 81.941.634        | 216.933.444                           | 243.813.808        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 54.180.473         | 1.511.309         | 57.461.967                            | 7.315.757          |
| Các khoản khác             | 717.333            | 4.140.245         | 3.557.877                             | 6.223.046          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>117.063.634</b> | <b>87.593.188</b> | <b>277.953.288</b>                    | <b>257.352.611</b> |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Quý III          |                   | Ngàn VND                              |                   |
|---|------------------|-------------------|---------------------------------------|-------------------|
|   |                  |                   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                   |
|   | Năm nay          | Năm trước         | Năm nay                               | Năm trước         |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                 | <b>2.674.588</b> | <b>6.309.317</b>  | <b>7.784.344</b>                      | <b>19.597.870</b> |
| Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài | 2.347.464        | 4.825.938         | 5.290.645                             | 15.481.638        |
| Chi phí lương nhân viên                 | 240.606          | 1.435.962         | 2.290.964                             | 3.708.849         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn             | 14.559           | 15.430            | 44.249                                | 48.313            |
| Chi phí khác                            | 71.959           | 31.987            | 158.486                               | 359.070           |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>     | <b>5.018.250</b> | <b>17.839.398</b> | <b>16.520.089</b>                     | <b>58.089.006</b> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 2.038.127        | 1.497.943         | 5.074.691                             | 5.655.623         |
| Chi phí lương nhân viên                 | 1.765.997        | 11.986.617        | 6.134.212                             | 39.009.217        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn             | 446.794          | 1.489.859         | 1.452.784                             | 3.977.756         |
| Chi phí dự phòng                        | -                | -                 | 2.346.065                             | 130.639           |
| Chi phí khác                            | 767.332          | 2.864.979         | 1.512.337                             | 9.315.771         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>7.692.838</b> | <b>24.148.715</b> | <b>24.304.433</b>                     | <b>77.686.876</b> |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Quý III             |                  |                     | Ngàn VND                              |           |
|--------------------------------|---------------------|------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------|
|                                | Năm nay             |                  | Năm trước           | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |           |
|                                | Năm nay             | Năm trước        |                     | Năm nay                               | Năm trước |
| <b>Thu nhập khác</b>           | <b>479.607</b>      | <b>1.223.373</b> | <b>2.702.676</b>    | <b>22.556.122</b>                     |           |
| Lãi thanh lý TSCĐ              | -                   | 419.112          | -                   | 588.075                               |           |
| Các khoản khác                 | 479.607             | 804.261          | 2.702.676           | 21.968.047                            |           |
| <b>Chi phí khác</b>            | <b>27.373.132</b>   | <b>1.801.131</b> | <b>29.329.444</b>   | <b>5.770.664</b>                      |           |
| Giảm thuế GTGT được khấu trừ   | 26.924.575          | -                | 27.593.790          | -                                     |           |
| Khấu hao tài sản ngưng sử dụng | 436.509             | 526.151          | 1.310.618           | 2.014.949                             |           |
| Các khoản khác                 | 12.048              | 1.274.980        | 425.036             | 3.755.715                             |           |
| <b>(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC</b>     | <b>(26.893.525)</b> | <b>(577.758)</b> | <b>(26.626.768)</b> | <b>16.785.458</b>                     |           |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

|                             | <i>Ngàn VND</i>                 |                                 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | <i>Cho kỳ kế toán</i>           | <i>Cho kỳ kế toán</i>           |
|                             | <i>chín tháng kết thúc ngày</i> | <i>chín tháng kết thúc ngày</i> |
|                             | <i>30 tháng 9 năm 2024</i>      | <i>30 tháng 9 năm 2023</i>      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 348.570                         | 476.503                         |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (3.317.236)                     | (14.641.637)                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>(2.968.666)</b>              | <b>(14.165.134)</b>             |

1127  
 NG T  
 PH A  
 NG  
 JOC  
 ANG  
 GIA L  
 XU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Thuế TNDN hiện hành**

|  | Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2024 | Ngàn VND<br>Cho kỳ kế toán<br>chín tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 9<br>năm 2023 |
|--|--|--|
| <b>Lỗ kế toán trước thuế</b>   | <b>(548.863.031)</b>   | <b>(460.237.751)</b>   |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận<br/>kế toán trước thuế</b> |  |  |
| Các khoản lỗ của các công ty con   | 583.974.713  | 493.686.204  |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện   | 7.650.047  | (10.873.135)   |
| Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất                           | (43.670.189)   | (2.749.705)  |
| Các chi phí không có chứng từ hợp lệ                                     | 28.479.668   | 973.991  |
| Biến động lợi nhuận nội bộ chịu thuế chưa<br>thực hiện                   | (3.255.368)  | (6.397.668)  |
| Lãi từ công ty liên kết  | (21.367.333)   | (22.497.810)   |
| Các khoản khác   | 8.388.263  | 10.478.389   |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế<br/>chưa trừ lỗ kỳ trước</b>          | <b>11.336.770</b>  | <b>2.382.515</b>   |
| Lỗ các kỳ trước chuyển sang  | (9.593.920)  | -  |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>                                       | <b>1.742.850</b>   | <b>2.382.515</b>   |
| <b>Thuế TNDN hiện hành ước tính</b>                                      | <b>348.570</b>   | <b>476.503</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính<br/>trong kỳ</b>                 | <b>348.570</b>   | <b>476.503</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ  | 10.712.510   | 9.516.217  |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ  | (162.860)  | -  |
| Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo                                     | 149.584  | 303.718  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ<br/>(Thuyết minh số 18)</b>                | <b>11.047.804</b>  | <b>10.296.438</b>  |

**28.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

|  | Bảng cân đối<br>kế toán hợp nhất |                              | Ngàn VND<br>Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh hợp nhất |
|--|----------------------------------|------------------------------|--|
|  | Ngày 30 tháng 9<br>năm 2024      | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023 | Quý III năm 2024   |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>                |                                  |                              |  |
| Lợi nhuận nội bộ chưa<br>thực hiện               | 39.976.927                       | 40.752.048                   | 775.121  |
| Loại trừ vốn hóa lãi vay<br>ở khía cạnh hợp nhất | 60.341.938                       | 56.249.581                   | (4.092.357)  |
|  | <b>100.318.865</b>               | <b>97.001.629</b>            |  |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>               |                                  |                              | <b>(3.317.236)</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong Quý III năm 2024 như sau:

|  |   |                         | Ngàn VND       |
|--|---|-------------------------|----------------|
| <i>Các bên liên quan</i>                             | <i>Quan hệ</i>  | <i>Giao dịch</i>        | <i>Số tiền</i> |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải               | Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("TVHĐQT") | Vay tiền                | 1.409.970.000  |
|  |   | Lãi vay                 | 140.308.409    |
|  |   | Bán hàng hóa            | 104.711.698    |
|  |   | Mua hàng hóa và dịch vụ | 77.828.656     |
|  |   | Trả gốc vay             | 7.500.000      |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai                    | Công ty có cùng TVHĐQT                                  | Trả gốc vay             | 100.000.000    |
| Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries           | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mua hàng hóa            | 93.559.437     |
|  |   | Chi hộ                  | 610.971        |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar                      | Công ty liên kết  | Bán hàng hóa            | 357.918        |
|  |   | Nhận cổ tức             | 26.144.558     |
| Công ty TNHH Xây dựng Công Nông nghiệp Thadico       | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mua hàng hóa và dịch vụ | 7.315.461      |
|  |   | Chi hộ                  | 639.771        |
| Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai         | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Chi hộ                  | 6.171.318      |
| Công ty TNHH MTV Gia công Thép Chu Lai - Trường Hải  | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mua hàng hóa và dịch vụ | 5.535.375      |
| Công Ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh         | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mua hàng hóa và dịch vụ | 4.052.625      |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.560.154      |
| Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto                    | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.067.407      |
| Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Công nghiệp Thaco         | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT                  | Mua hàng hoá            | 901.421        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

| Các bên liên quan  | Quan hệ                | Giao dịch        | Ngàn VND<br>Số tiền |
|--|------------------------|------------------|---------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b> |                        |                  |                     |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                     | Công ty có cùng TVHĐQT | Bán hàng hóa     | 17.180.937          |
| Các công ty khác   | Bên liên quan          | Cung cấp dịch vụ | 2.798               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |                        |                  | <b>17.183.735</b>   |

**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)**

|  |  |                 |                    |
|--|--|-----------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải         | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Cần trừ công nợ | 71.814.935         |
|  |  | Chi hộ          | 151.334            |
| Công ty TNHH Xây dựng Công Nông nghiệp Thadico | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Chi hộ          | 16.071.954         |
| Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries     | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Chi hộ          | 5.025.715          |
| Các công ty khác                               | Bên liên quan                          | Khác            | 9.812.906          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               |  |                 | <b>102.876.844</b> |

**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)**

|  |  |                                    |             |
|--|--|------------------------------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải           | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Mua hàng hóa và vật tư nông nghiệp | 325.896.262 |
| Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên       | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua tài sản                        | 251.939.345 |
| Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries       | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hóa và vật tư nông nghiệp | 161.110.961 |
| Thaco Auto                                       | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua tài sản                        | 39.283.887  |
| Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Chuyên dụng Thaco | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hóa                       | 17.090.272  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý III năm 2024

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau (tiếp theo):

| <i>Các bên liên quan</i>  | <i>Quan hệ</i>                         | <i>Giao dịch</i>                  | <i>Ngân VND</i><br><i>Số tiền</i> |
|---|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16) (tiếp theo)</i></b> |  |                                   |                                   |
| Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Công nghiệp Thaco                              | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hoá                      | 11.381.861                        |
| Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai                                | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hóa                      | 7.738.632                         |
| Công ty TNHH Vận tải Hàng hóa Nông nghiệp Thilogi                         | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua dịch vụ                       | 7.348.252                         |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Chu Lai - Trường Hải                            | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua dịch vụ                       | 7.302.163                         |
| Công ty TNHH MTV Gia công Thép Chu Lai - Trường Hải                       | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua dịch vụ                       | 6.422.095                         |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải                      | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua dịch vụ                       | 5.137.929                         |
| Công Ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco                                | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 1.593.214                         |
| Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nhựa Thaco                                | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Mua hàng hóa                      | 1.588.211                         |
| Các công ty khác  | Bên liên quan                          | Mua hàng hóa và dịch vụ           | 2.050.527                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |  |                                   | <b><u>845.883.611</u></b>         |
| <b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i></b>       |  |                                   |                                   |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải                                    | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ | 919.192.888                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |  |                                   | <b><u>919.192.888</u></b>         |

07/10/2024  
 CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LA  
 I.T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau (tiếp theo):

| <i>Các bên liên quan</i>                             | <i>Quan hệ</i>                         | <i>Giao dịch</i>        | <i>Ngàn VND</i><br><i>Số tiền</i> |
|--|--|-------------------------|-----------------------------------|
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 19) |  |                         |                                   |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải               | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Lãi vay<br>Mua hàng hoá | 948.575.756<br>129.000            |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai                    | Cổ đông lớn,<br>Công ty có cùng TVHĐQT | Lãi vay                 | 10.932.275                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |  |                         | <b>959.637.031</b>                |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 20)    |  |                         |                                   |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải               | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Nhờ chi hộ              | 19.480.303                        |
| Các công ty khác                                     | Bên liên quan                          | Khác                    | 773.859                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |  |                         | <b>20.254.162</b>                 |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b> (Thuyết minh số 20)     |  |                         |                                   |
| Cơ khí Thaco Chu Lai                                 | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Nhờ chi hộ              | 13.609.606                        |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải               | Công ty có cùng TVHĐQT                 | Nhờ chi hộ              | 1.634.959                         |
| Công Ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco           | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Nhờ chi hộ              | 321.868                           |
| Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries           | Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT | Nhờ chi hộ              | 22.599                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     |  |                         | <b>15.589.032</b>                 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý III năm 2024

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập

Ngày 29 tháng 10 năm 2024



Đỗ Vũ Hải Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

